Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 27

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 36 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 337.220.560.000 VND lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Martin Lau Chi Ping	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoành Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm từ ngày 9 tháng 10 năm 2018
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0303490096 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VNG * QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.950.519.530.321**	**1.955.007.185.105**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***301.704.549.411***	***116.143.469.622***
111	1. Tiền		47.134.549.411	9.583.469.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		254.570.000.000	106.560.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***873.838.000.000***	***1.036.875.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	873.838.000.000	1.036.875.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***550.286.750.362***	***658.937.693.171***
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	266.394.852.631	282.058.453.951
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	6.2	48.126.038.697	4.077.861.761
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	271.193.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	236.433.955.266	125.604.473.654
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(668.096.232)	(23.996.570.095)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***13.094.714.582***	***10.246.332.401***
141	1. Hàng tồn kho		13.751.193.724	10.902.811.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(656.479.142)	(656.479.142)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***211.595.515.966***	***132.804.689.911***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	209.168.963.907	130.383.935.354
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.426.552.059	2.420.754.557
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.631.543.242.192**	**1.384.952.895.684**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.283.007.528***	***11.670.916.568***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	10.798.007.528	11.185.916.568
220	***II. Tài sản cố định***		***185.296.958.731***	***174.051.709.393***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	115.559.701.995	74.128.097.889
222	*Nguyên giá*		*496.799.612.588*	*430.547.928.462*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(381.239.910.593)*	*(356.419.830.573)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	69.737.256.736	99.923.611.504
228	*Nguyên giá*		*447.729.856.761*	*447.606.351.761*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(377.992.600.025)*	*(347.682.740.257)*
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***134.908.033.536***	***74.754.375.148***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	134.908.033.536	74.754.375.148
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.138.074.814.296***	***978.121.608.691***
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	684.188.373.816	610.322.663.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	520.964.185.737	399.092.429.201
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.077.745.257)	(53.293.484.326)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12.3	22.000.000.000	22.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***161.980.428.101***	***146.354.285.884***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	157.857.289.516	141.093.761.596
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.123.138.585	5.260.524.288
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.582.062.772.513**	**3.339.960.080.789**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**821.989.809.791**	**749.980.652.922**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***815.955.241.614***	***741.895.384.006***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	358.486.599.352	360.874.967.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.743.392.736	8.651.813.127
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	66.160.124.525	117.454.752.542
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	351.463.707.828	221.589.688.693
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	31.040.157.751	30.219.112.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.061.259.422	3.105.049.606
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.034.568.177***	***8.085.268.916***
337	1. Phải trả dài hạn khác		230.238.000	455.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.804.330.177	7.630.030.916
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.760.072.962.722**	**2.589.979.427.867**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***2.760.072.962.722***	***2.589.979.427.867***
411	1. Vốn cổ phần		345.362.570.000	337.220.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		518.057.360.853	510.172.070.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.327.713.307.660)	(1.327.713.307.660)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.224.366.339.529	3.070.300.104.674
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.070.300.104.674*	*2.556.268.085.111*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*154.066.234.855*	*514.032.019.563*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.582.062.772.513**	**3.339.960.080.789**

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG

Đoàn Thanh Thủy	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	230.985.399	183.691.431
Tiền gửi ngân hàng	46.903.564.012	9.399.778.191
Các khoản tương đương tiền *(*)*	254.570.000.000	106.560.000.000
TỔNG CỘNG	**301.704.549.411**	**116.143.469.622**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 8,2%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu khách hàng	**116.336.795.112**	**104.879.286.225**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông WPP	15.369.853.761	18.367.707.921
- Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	9.122.891.560	15.787.572.727
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.844.049.791	70.724.005.577
Phải thu các bên liên quan	**150.058.057.519**	**177.179.167.726**
TỔNG CỘNG	**266.394.852.631**	**282.058.453.951**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(668.096.232)	(899.120.417)
GIÁ TRỊ THUẦN	**265.726.756.399**	**281.159.333.534**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Trả trước cho người bán	**48.086.792.447**	**3.950.154.601**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Xây dựng An Phong	39.073.010.465	-
- Các khoản trả trước khác	9.013.781.982	3.950.154.601
Trả trước cho các bên liên quan	**39.246.250**	**127.707.160**
TỔNG CỘNG	**48.126.038.697**	**4.077.861.761**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**236.433.955.266**	**125.604.473.654**
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành *(*)*	119.964.492.500	39.842.655.000
Chi hộ	68.114.528.709	11.333.870.677
Tiền lãi phải thu	34.316.426.803	70.468.302.468
Tạm ứng cho nhân viên	7.171.187.345	3.365.948.141
Đặt cọc	3.606.756.140	253.824.000
Phải thu khác	3.260.563.769	339.873.368
Dài hạn	**10.798.007.528**	**11.185.916.568**
Đặt cọc	10.798.007.528	11.185.916.568
TỔNG CỘNG	**247.231.962.794**	**136.790.390.222**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(23.097.449.678)
GIÁ TRỊ THUẦN	**247.231.962.794**	**113.692.940.544**

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công cụ, dụng cụ	9.896.428.453	-	7.102.395.444	-
Thành phẩm	2.606.121.592	-	2.162.973.450	-
Hàng khuyến mãi	1.164.977.016	(656.479.142)	1.580.527.194	(656.479.142)
Thẻ trò chơi trả trước	83.666.663	-	56.915.455	-
TỔNG CỘNG	**13.751.193.724**	**(656.479.142)**	**10.902.811.543**	**(656.479.142)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Thiết bị khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	373.395.102.502	11.804.479.728	27.891.203.434	17.457.142.798	430.547.928.462
Mua trong kỳ	69.368.148.548	6.776.300.818	20.263.917.388	1.210.636.487	97.619.003.241
Thanh lý	(28.976.687.006)	-	(191.637.334)	(2.198.994.775)	(31.367.319.115)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	413.786.564.044	18.580.780.546	47.963.483.488	16.468.784.510	496.799.612.588
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(319.580.855.570)	(9.835.430.174)	(12.717.000.199)	(14.286.544.630)	(356.419.830.573)
Khấu hao trong kỳ	(38.364.060.725)	(1.397.085.093)	(5.328.806.247)	(969.925.407)	(46.059.877.472)
Thanh lý	20.209.313.205	-	162.953.647	867.530.600	21.239.797.452
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	(337.735.603.090)	(11.232.515.267)	(17.882.852.799)	(14.388.939.437)	(381.239.910.593)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	53.814.246.932	1.969.049.554	15.174.203.235	3.170.598.168	74.128.097.889
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	76.050.960.954	7.348.265.279	30.080.630.689	2.079.845.073	115.559.701.995

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	446.304.189.897	1.302.161.864	447.606.351.761
Mua trong kỳ	22.212.130.000	-	22.212.130.000
Thanh lý và xóa sổ	(22.088.625.000)	-	(22.088.625.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	446.427.694.897	1.302.161.864	447.729.856.761
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(346.704.402.620)	(978.337.637)	(347.682.740.257)
Khấu hao trong kỳ	(42.500.942.769)	(310.189.523)	(42.811.132.292)
Thanh lý và xóa sổ	12.501.272.524	-	12.501.272.524
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	(376.704.072.865)	(1.288.527.160)	(377.992.600.025)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	99.599.787.277	323.824.227	99.923.611.504
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	69.723.622.032	13.634.704	69.737.256.736

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dự án VNG Campus	103.751.808.536	68.383.975.148
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	31.156.225.000	6.370.400.000
TỔNG CỘNG	**134.908.033.536**	**74.754.375.148**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	684.188.373.816	610.322.663.816
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.2)*	520.964.185.737	399.092.429.201
Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(Thuyết minh số 12.3)*	22.000.000.000	22.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.227.152.559.553**	**1.031.415.093.017**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(89.077.745.257)	(53.293.484.326)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.138.074.814.296**	**978.121.608.691**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*			
Tên công ty	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,98	164.440.710.000	99,98	90.075.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	100,00	61.140.000.000	100,00	61.140.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến. thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đỉnh	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*		
Công ty TNHH Trung tâm Dữ liệu VNG	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP	100,00	-	100,00	500.000.000	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
TỔNG CỘNG		**684.188.373.816**		**610.322.663.816**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(74.393.345.257)		(38.609.084.326)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**609.795.028.559**		**571.713.579.490**		

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
	Tỷ lệ sở hữu %	*Giá trị đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị đầu tư VND*		
Công ty Cổ phần Ti Ki	28,88	506.279.785.737	38,00	384.408.029.201	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	49,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		**520.964.185.737**		**399.092.429.201**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**506.279.785.737**		**384.408.029.201**		

12.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên một (1) năm và hưởng lãi suất 8,1%/năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**209.168.963.907**	**130.383.935.354**
Phí phần mềm	189.428.815.514	117.246.284.801
Chi phí dịch vụ trả trước	13.456.942.630	9.145.107.303
Bản quyền âm nhạc	4.792.498.353	3.261.795.915
Khác	1.490.707.410	730.747.335
Dài hạn	**157.857.289.516**	**141.093.761.596**
Tiền thuê đất trả trước	106.090.752.596	104.635.522.845
Công cụ, dụng cụ	41.233.208.914	25.820.493.729
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.450.755.964	5.029.694.861
Khác	2.082.572.042	5.608.050.161
TỔNG CỘNG	**367.026.253.423**	**271.477.696.950**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả các bên liên quan	338.782.117.015	185.354.452.381
Phải trả người bán	19.704.482.337	175.520.515.041
TỔNG CỘNG	**358.486.599.352**	**360.874.967.422**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngân hàng TM CP Việt Nam Thịnh Vượng	1.284.312.359	801.143.750
Apple	867.740.889	324.107.173
Google INC	725.476.172	5.988.264.891
Đối tượng khác	1.865.863.316	1.538.297.313
TỔNG CỘNG	**4.743.392.736**	**8.651.813.127**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Thuế giá trị gia tăng	22.037.084.270	14.921.405.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.640.860.793	85.106.931.337
Thuế nhà thầu nước ngoài	7.611.908.655	17.426.416.097
Thuế thu nhập cá nhân	1.870.270.807	-
TỔNG CỘNG	**66.160.124.525**	**117.454.752.542**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phí phần mềm	123.018.616.032	71.956.069.377
Chi phí lương	96.746.515.956	120.109.936.286
Chi phí quảng cáo	74.468.175.885	22.297.975.514
Chi phí dịch vụ trực tuyến	46.805.628.148	-
Mua tài sản cố định	3.740.625.000	5.115.375.000
Chi phí phải trả khác	6.684.146.807	2.110.332.516
TỔNG CỘNG	**351.463.707.828**	**221.589.688.693**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(974.872.233.960)	2.556.268.085.111	2.416.644.522.004
Tăng trong kỳ	6.318.260.000	5.825.700.000	-	-	12.143.960.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(352.841.073.700)	-	(352.841.073.700)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	530.721.105.346	530.721.105.346
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.086.989.190.457	2.606.668.513.650
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.070.300.104.674	2.589.979.427.867
Tăng trong kỳ	8.142.010.000	7.885.290.000	-	-	16.027.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	154.066.234.855	154.066.234.855
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.224.366.339.529	2.760.072.962.722

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.276.591.788.571**	**2.527.878.049.490**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	1.736.983.126.030	2.123.199.127.837
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	497.356.196.222	380.015.951.806
Doanh thu khác	42.252.466.319	24.662.969.847

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Tiền lãi	59.915.127.801	54.994.114.938
Lợi nhuận nhận được	10.553.490.823	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.615.477.197	2.914.592.414
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	144.797.590	4.063.568
TỔNG CỘNG	**72.228.893.411**	**57.912.770.920**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	35.784.260.931	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	656.585.449	242.180.990
TỔNG CỘNG	**36.440.846.380**	**242.180.990**

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Thu nhập khác	**1.052.125.494**	**824.211.275**
Thu nhập khác	1.052.125.494	824.211.275
Chi phí khác	**(6.134.797.336)**	**(12.682.562.700)**
Lỗ do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	(5.837.606.314)	(6.857.748.408)
Chi phí khác	(297.191.022)	(5.824.814.292)
LỖ THUẦN KHÁC	**(5.082.671.842)**	**(11.858.351.425)**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đoàn Thanh Thủy	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018